

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
*DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC
INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES
COMMISSION***

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP/*NTP Asset Management Joint Stock Company*

Trụ sở chính/*Head office:* Tầng 5, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội/*5th Floor, Building 14-16 Ham Long, Phan Chu Trinh Ward, Hoan Kiem District, Hanoi.*

Điện thoại/*Tel:* 024.37100299 Fax:

Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by:* Ông Nguyễn Trung Hiếu – Tổng Giám đốc/*Mr. Nguyen Trung Hieu - General Director*

Địa chỉ/*Address:* Số 67 ngõ 12 phố Đào Tấn, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội/*No. 67, Lane 12, Dao Tan Street, Cong Vi Ward, Ba Dinh District, Hanoi.*

Điện thoại/*Tel:* 024.37100299

Loại thông tin công bố/*Type of information disclosure:* Định kỳ/*Periodically*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025/*Financial report for the first quarter of 2025;*
- Giải trình biến động lợi nhuận Quý 1 năm 2025 so với Quý 1 năm 2024/*Explanation of profit fluctuations in Quarter 1, 2025 compared to Quarter 1, 2024.*

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn <https://ntpam.com.vn/> This information was published on the Company's website on 18/04/2025, as in the link <https://ntpam.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

April ... 18 ..., 2025

Người thực hiện CBTT

Person performing information disclosure

(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature, full name)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Hiếu

Số/No: 37/2025/CV-NTPAM

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2025

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN
quý 1 năm 2025 so với quý 1 năm 2024.

Hà Nội, 18 Apr 2025

Ref: Explanation on the difference of PAT
in Q1 2025 compared to Q1 2024.

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
(State Securities Commission of Vietnam)

Căn cứ vào khoản 4 Điều 14 và Điều 22 Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP xin giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 biến động so với cùng kỳ năm 2023 trên báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

According to Clause 4 Article 14 and Article 22 of Circular 96/2020/TT-BTC providing guidelines for information disclosure on the securities market, NTP Asset Management JSC provides explanations for the difference in profit after corporate income tax as mentioned in the financial statement for the year 2024 compared with the same period of the previous year. Specifically as follows:

Đơn vị tính/ Currency: VNĐ

Nội dung/ Description	Q1.2025	Q1.2024	Mức chênh lệch/ Difference	Biến động/ Variation (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu/ Revenue	416.952.199	381.279.447	80.673.167	21%
Chi phí/ Expenses	1.626.647.266	2.159.947.851	-533.300.585	-25%
Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	-1.164.695.067	-1.778.668.404	613.973.337	-35%
Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expenses				
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	-1.164.695.067	-1.778.668.404	613.973.337	-35%

Doanh thu tăng 80 triệu đồng tương ứng tăng 21% so với cùng kỳ, trong đó chi phí giảm 533 triệu đồng tương ứng giảm 25% so với cùng kỳ. Qua đó khiến mức chênh lệch lợi nhuận sau thuế chênh lệch 613 triệu đồng tương ứng 35% so với cùng kỳ năm ngoái do Công ty tập trung đầu tư nhằm nâng cao chất lượng và năng lực kinh doanh.

Revenue increased by VND 80 million, equivalent to a 21% rise compared to the same period last year, while expenses decreased by VND 533 million, representing a 25% reduction year-on-year. As a result, the profit after tax increased by VND 613 million, or 35%, compared to the same period last year. This improvement was mainly driven by the Company's strategic investments aimed at enhancing business capacity and service quality..

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 so với Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024.

The aforementioned explanations provide a detailed analysis of the fluctuations in profit after tax as presented in the company's financial statements for Q1 2025 in comparison to those of Q1 2024.

Trân trọng báo cáo./.

Yours faithfully./.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như k/g (As above);
- Lưu HCQT, TCKT
(Archives AM, F&A).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NTP

Tổng Giám đốc (General Director)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Hiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NTP
NTP Asset Management Joint Stock Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL REPORT

QUÝ (QUARTER): I - NĂM (YEAR): 2025

Tầng 5, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Floor 5, 14-16 Ham Long Tower, Phan Chu Trinh Ward, Hoan Kiem District, Ha Noi

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NTP
NTP Asset Management Joint Stock Company
Tầng 5, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, P. Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Floor 5, 14-16 Ham Long Tower
Phan Chu Trinh Ward, Hoan Kiem District, Ha Noi

Mẫu số 01B - CTQ
Form no. 01B - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/TT-BTC Ngày
5/9/2011 của Bộ Tài Chính)
(Promulgated under Circular No.
125/2011/TT-BTC dated September 5,
2011, by the Ministry of Finance)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at 31 March 2025

Đơn vị tính/Unit : VND

CHỈ TIÊU (Items)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Tại ngày 31/03/2025 As at 31 Mar 2025	Tại ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN / CURRENT ASSETS	100		32,235,480,004	33,421,301,492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents	110		6,662,386,724	7,770,756,463
1. Tiền / Cash	111	V.01	5,662,386,724	7,770,756,463
2. Các khoản tương đương tiền / Cash equivalents	112		1,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Short-term investments	120	V.02	25,035,000,000	25,035,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn / Short-term investments	121		25,035,000,000	25,035,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn / Provision for diminution in value of trading securities (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn / Current accounts receivables	130		183,964,573	168,750,125
1. Phải thu khách hàng / Short-term trade receivables	131			
2. Trả trước cho người bán / Advances to suppliers	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn / Intra-company current receivables	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ / Receivables from operating activities	134	V.03	174,015,808	167,674,856
5. Các khoản phải thu khác / Other receivables	135	V.04	9,948,765	1,075,269
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi / Provision for doubtful debts (*)	139			
IV. Hàng tồn kho / Inventory	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác / Other short-term assets	150		354,128,707	446,794,904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses	151		261,113,601	333,007,776
2. Thuế GTGT được khấu trừ / Deductible VAT	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước / Tax and other receivables from the State	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ / Government bond trading transaction	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác / Other current assets	158		93,015,106	113,787,128

B. TÀI SẢN DÀI HẠN / NON-CURRENT ASSETS	200		1,917,632,690	2,126,353,284
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long-term receivables	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng / Long-term receivables from customers	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc / Working capital provided to sub-units	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ / Intra-company non-current receivables	213			
4. Phải thu dài hạn khác / Other long-term receivables	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi / Provision for non-current doubtful debts (*)	219			
II. Tài sản cố định / Fixed assets	220		1,784,712,650	1,993,433,244
1. Tài sản cố định hữu hình / Tangible fixed asset	221	V.05	139,964,550	155,497,650
- Nguyên giá / Cost	222		301,254,000	301,254,000
- Giá trị hao mòn lũy kế / Accumulated depreciation (*)	223		(161,289,450)	(145,756,350)
2. Tài sản cố định thuê tài chính / Finance lease	224			
3. Tài sản cố định vô hình / Intangible fixed asset	227	V.06	1,644,748,100	1,837,935,594
- Nguyên giá / Cost	228		3,843,592,000	3,843,592,000
- Giá trị hao mòn lũy kế / Accumulated amortization (*)	229		(2,198,843,900)	(2,005,656,406)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn / Long-term investments	250			
1. Đầu tư vào công ty con / Investment in subsidiaries	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết / Investment in joint ventures and associates	252			
3. Đầu tư dài hạn khác / Other long-term investments	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn / Provision for diminution in value of long-term investments (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác / Other long-term assets	260		132,920,040	132,920,040
1. Chi phí trả trước dài hạn / Non-current prepaid expenses	261			
2. Tài sản dài hạn khác / Other long-term assets	268		132,920,040	132,920,040
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại / Deferred income tax assets	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN / TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		34,153,112,694	35,547,654,776
A. NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES	300		298,547,187	528,394,202
I. Nợ ngắn hạn / Current liabilities	310		298,547,187	528,394,202
1. Vay ngắn hạn / Short-term loans	311			
2. Phải trả người bán / Trade payables	312		7,185,139	7,185,139
3. Người mua trả tiền trước / Advances from customers	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước / Statutory obligations	314	V.07	146,842,572	104,787,116
5. Phải trả người lao động / Payables to employees	315			261,827,963
6. Chi phí phải trả / Accrued expenses	316	V.08	94,301,123	106,650,009
7. Phải trả nội bộ / Intercompany payables	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác / Other short-term payables	319	V.09	50,218,353	47,943,975

II. Nợ dài hạn / Long-term debt	330			
1. Phải trả dài hạn người bán / Long-term trade payables	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ / Long-term intercompany payables	335			
3. Phải trả dài hạn khác / Long-term accrued expenses	333			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNERS' EQUITY	400		33,854,565,507	35,019,260,574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu / Contributed capital	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ / Reserve fund for charter capital supplement	412		32,202,318	32,202,318
3. Quỹ dự phòng tài chính / Financial Reserve Fund	413		32,202,318	32,202,318
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / Retained Earnings after Tax	420		(16,209,839,129)	(15,045,144,062)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN / TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		34,153,112,694	35,547,654,776
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN / OFF-BALANCE SHEET ITEMS	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài / Outsourced fixed assets	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ / Custodial assets	002			
3. Tài sản nhận ký cược / Assets received as collateral	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý / Bad debt resolved	004			
5. Ngoại tệ các loại / Foreign currencies	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ / Depository securities of fund management companies	006			500,000,000
Trong đó / Including:				
6.1. Chứng khoán giao dịch / Trading securities	007			500,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch / Temporarily suspended stocks	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố / Pledged securities	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ / Custodial securities	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán / Securities pending settlement	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút / Blocked securities pending withdrawal	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch / Securities pending trading	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay / Securities pledged as collateral for loans	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch / Securities for trade correction	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ / Non-depository securities of fund management company	020		25,000,000,000	25,000,000,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác / Deposits of entrusted investors	030	V.10	25,386,386,674	9,122,740,649
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước / Deposits of domestic entrusted investors' portfolio	031		25,386,386,674	9,122,740,649
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài / Deposits of foreign entrusted investors	032			

9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác / <i>Entrusted investors' portfolio</i>	040	V.11	10,134,450,000	25,163,445,000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước / <i>Domestic entrusted investors' portfolio</i>	041		10,134,450,000	25,163,445,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài / <i>Foreign entrusted investor</i>	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác / <i>Receivables of entrusted investors</i>	050	V.12	232,200	232,200
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác / <i>Payables of entrusted investors</i>	051	V.13	116,253,087	133,273,395

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Hanoi, 18 April 2025

Kế toán trưởng / Chief Accountant

Lê Thị Mẫu

Tổng Giám đốc / General Director



Nguyễn Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NTP
NTP Asset Management Joint Stock Company

Tầng 5, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, P. Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội
Floor 5, 14-16 Ham Long Tower
Phan Chu Trinh Ward, Hoan Kiem District, Ha Noi

Mẫu số B02 - CTQ
Form no. B02 - CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính
(Promulgated under Circular No. 125/2011/TT-BTC dated September 5,
2011, by the Ministry of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

QUÝ (QUARTER): I - NĂM (YEAR): 2025

Đơn vị tính/Unit: VND

STT (No)	CHỈ TIÊU (ITEMS)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Quý (Quarter) IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Year-to-date up to the end of this quarter)	
				2025	2024	2025	2024
1.	Doanh thu / Revenue	01	VI.01	447,409,139	185,932,032	447,409,139	185,932,032
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu / Deduction	02					
3.	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh / Net revenue from operation	10		447,409,139	185,932,032	447,409,139	185,932,032
4.	Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán / Cost of services rendered	11	VI.02	228,839,344	624,690,360	228,839,344	624,690,360
5.	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh / Gross revenue from rendering of services	20		218,569,795	(438,758,328)	218,569,795	(438,758,328)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính / Finance income	21	VI.03	14,543,060	195,347,415	14,543,060	195,347,415
7.	Chi phí tài chính / Finance expenses	22	VI.04		2,202,937		2,202,937
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp / General and administrative expenses	25		1,396,307,922	1,533,054,554	1,396,307,922	1,533,054,554
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / Net loss from operating activities (30=20+(21-22)-25)	30		(1,163,195,067)	(1,778,668,404)	(1,163,195,067)	(1,778,668,404)
10.	Thu nhập khác / Other income	31					
11.	Chi phí khác / Other expenses	32		1,500,000		1,500,000	
12.	Lợi nhuận khác / Other profit (40=31-32)	40		(1,500,000)		(1,500,000)	
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / Accounting loss before tax (50=30+40)	50		(1,164,695,067)	(1,778,668,404)	(1,164,695,067)	(1,778,668,404)
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành / Current corporate income tax expenses	51					
15.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại / Deferred income tax	52					
16.	Lợi nhuận sau thuế TNDN / Net profit/(loss) after tax (60=50-51-52)	60		(1,164,695,067)	(1,778,668,404)	(1,164,695,067)	(1,778,668,404)
17.	Lãi trên cổ phiếu / Earnings/(loss) per share	70		(233)	(356)	(233)	(356)

Kế toán trưởng / Chief Accountant

Lê Thị Mẫu

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Hanoi, 18 April 2025

Tổng Giám đốc / General Director



Nguyễn Trung Hiếu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY
QUÝ (QUARTER): I - NĂM (YEAR): 2025

Chi tiêu (Items)	Thuyết minh (Notes)	Số dư đầu kỳ (Opening balances)		Số tăng/giảm (Increase/Decrease)				Số dư cuối kỳ (Closing balances)	
		Kỳ trước (Prior period)	Kỳ này (Current period)	Kỳ trước (Prior period)		Kỳ này (Current period)		Kỳ trước (Prior period)	Kỳ này (Current period)
				Tăng (Increase)	Giảm (Decrease)	Tăng (Increase)	Giảm (Decrease)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu / Charter capital		50,000,000,000	50,000,000,000					50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần / Capital surplus									
3. Vốn khác của chủ sở hữu / Other owners' equity			-						
4. Cổ phiếu quỹ (*) / Treasury stock			-						
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản / Asset revaluation difference			-						
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái / Exchange rate difference			-						
7. Quỹ đầu tư phát triển / Investment and development fund			-						
8. Quỹ dự phòng tài chính / Financial reserve		32,202,318	32,202,318					32,202,318	32,202,318
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu / Other funds belonging to owners' equity		32,202,318	32,202,318					32,202,318	32,202,318
10. Lợi nhuận chưa phân phối / Undistributed earnings		(9,820,707,513)	(15,045,144,062)	-	1,778,668,404	-	1,164,695,067	(11,599,375,917)	(16,209,839,129)
Tổng cộng / Total		40,243,697,123	35,019,260,574	-	1,778,668,404	-	1,164,695,067	38,465,028,719	33,854,565,507

Đơn vị tính/Unit: VND

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Hanoi, 18 April 2025

Kế toán trưởng / Chief Accountant



Lê Thị Mẫu

Tổng Giám đốc / General Director



Nguyễn Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(CASH FLOW STATEMENT)

(Theo phương pháp trực tiếp / Direct method)

QUÝ (QUARTER): I - NĂM (YEAR): 2025

Đơn vị tính/Unit : VND

CHỈ TIÊU (Items)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Year-to-date up to the end of this quarter)	
			2025	2024
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh / Cash flows from operating activities				
1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác / Cash from operating activities and other revenue	01		441,068,187	1,630,246,960
2. Chi tiền trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ / Payment for operating activities and to suppliers for goods and services	02		(213,226,477)	(416,890,158)
3. Tiền chi trả cho người lao động / Payments to employees	03		(1,044,471,633)	(1,572,260,210)
4. Tiền chi trả lãi vay / Interest paid	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp / Payment for corporate income tax	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh / Other cash receipts from business activities	06		72,983,741	117,831,328
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh / Other cash payments for operating activities	07		(370,378,534)	(485,205,056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / Net cash flow used in operating activities	20		(1,114,024,716)	(726,277,136)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư / Cash flows from investing activities				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác / Payment for purchase of fixed assets and other long-term assets	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác / Receipt from disposals of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác, tiền gửi có kỳ hạn / Payment for debt instruments of other entities	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của các đơn vị khác, tiền gửi có kỳ hạn / Receipt from disposal of debt instruments of other entities	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác / Payment for investments in other entities	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác / Receipt from sale of investments in other entities	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia / Receipt from dividend and distributed profit	27		5,654,977	6,605,908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư / Net cash flow from investing activities	30		5,654,977	6,605,908

III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính / Cash flows from financing activities				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu / <i>Capital contribution and issuance of shares</i>	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành / <i>Capital redemption</i>	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được / <i>Drawdown of borrowings</i>	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay / <i>Repayment of borrowings</i>	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính / <i>Payment of principal of finance lease liabilities</i>	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu / <i>Dividends, profits paid to owners</i>	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính / Net cash flow from financing activities	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ / Net cash and cash equivalents during the year (50=20+30+40)	50		(1,108,369,739)	(719,671,228)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ / Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		7,770,756,463	11,297,683,977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ / <i>Effect of changes in foreign currency exchange rates</i>	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ / Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	V.01	6,662,386,724	10,578,012,749

Kế toán trưởng / Chief Accountant



Lê Thị Mẫu

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Hanoi, 18 April 2025

Tổng Giám đốc / General Director



Nguyễn Trung Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (QUARTER): I - NĂM (YEAR): 2025

I. THÔNG TIN CHUNG / INFORMATION

1. Hình thức sở hữu vốn / Form of capital ownership

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP ("Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 54/GP-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2014, Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2020, Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 8 năm 2021 về việc thay đổi tên gọi của Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Giấy phép điều chỉnh số 121/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi vốn điều lệ. Giấy phép 46/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2023 về việc thay đổi tên gọi của Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép 80/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa điểm trụ sở chính do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

NTP Asset Management Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established under the Law on Enterprises of Vietnam, pursuant to the Establishment and Operation License No. 54/GP-UBCK dated December 18, 2014, issued by the State Securities Commission of Vietnam. The Company has subsequently been granted several amended licenses, including License No. 26/GPĐC-UBCK dated May 26, 2020; License No. 73/GPĐC-UBCK dated August 31, 2021 regarding the change of the Company's name; License No. 93/GPĐC-UBCK dated October 21, 2021 regarding the change of the Company's head office address; License No. 121/GPĐC-UBCK dated December 24, 2021 regarding the change of charter capital; License No. 46/GPĐC-UBCK dated June 8, 2023 regarding the change of the Company's name; and License No. 80/GPĐC-UBCK dated October 10, 2023 regarding the change of the legal representative and head office address.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 50.000.000.000 đồng.
The Company's charter capital as of March 31, 2025 was VND 50,000,000,000.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, tòa nhà 14-16 Hàm Long, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
The Company is headquartered on the 5th Floor, 14-16 Ham Long Building, Phan Chu Trinh Ward, Hoan Kiem District, Hanoi.

2. Ngành nghề kinh doanh / Lines of business

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

The Company's principal activities are the establishment and management of securities investment funds, securities investment consulting, and portfolio management.

3. Nhân sự / Human resources

Công ty có tổng số nhân viên là 19 người.
The Company has a total of 19 employees.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN / ACCOUNTING PERIOD AND THE UNIT OF CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Niên độ kế toán / Financial year

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
The Company's financial year begins on January 1st and ends on December 31st of each year.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán / Currency used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).
The currency used in accounting records is the Vietnamese Dong (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG / ACCOUNTING STANDARDS AND POLICIES APPLIED

1. Chế độ kế toán áp dụng / Accounting policies applied

Công ty áp dụng chế độ kế toán cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

The Company applies the accounting regime for Fund Management Companies issued under Circular No. 125/2011/TT-BTC dated September 5, 2011 by the Ministry of Finance.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán / *Statement of compliance with accounting standards and policies*

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về quy định một số tài khoản, biểu mẫu, báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty Quản lý Quỹ do Bộ Tài chính quy định.

The Company records, prepares, and presents its financial statements in accordance with Circular No. 125/2011/TT-BTC dated September 5, 2011 by the Ministry of Finance, which stipulates the accounts, forms, financial statements, and methods for preparing and presenting financial statements applicable to Fund Management Companies as regulated by the Ministry of Finance.

Những nội dung không hướng dẫn tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo quy định của Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

For matters not guided by Circular No. 125/2011/TT-BTC dated September 5, 2011, the Company follows the provisions of the Accounting Law, the guiding documents of the Accounting Law, the enterprise accounting regime issued with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by the Minister of Finance, and any circulars guiding the implementation of accounting standards and amendments to the enterprise accounting regime.

3 Hình thức kế toán áp dụng / *Accounting system applied*

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung

The accounting system applied by the Company is the General Journal.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG / *ACCOUNTING POLICIES APPLIED*

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền / *Cash and cash equivalents*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents comprise cash at banks and highly liquid short-term investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2 . Đầu tư ngắn hạn / *Short-term investments*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn / *Held-to-maturity investments*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Held-to-maturity investments are classified as such when the Company has the intention and ability to hold them until maturity. Held-to-maturity investments include: term deposits with banks (including treasury bills, promissory notes), bonds, preferred stocks with mandatory repurchase terms at a specific future time, loans held to maturity with the purpose of earning periodic interest, and other held-to-maturity investments.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price and any related transaction costs. After initial recognition, these investments are recognized at their recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments after the purchase date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest accrued prior to the Company holding the investment is deducted from the purchase price at the time of acquisition.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

When there is objective evidence indicating that a part or all of an investment may be unrecoverable and the amount of the loss can be reliably measured, the loss is recognized as a financial expense in the period and directly reduces the carrying value of the investment.



3 . Các khoản phải thu / *Receivables*

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, net off with the provision for doubtful debts.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Provision for doubtful receivables is made for each receivable based on the aging of overdue debts or the estimated level of potential loss.

4 . Chi phí trả trước / *Prepaid expenses*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Prepaid expenses include short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and allocated over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

5 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước / *Payables and accruals*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

6 . Thuê tài sản / *Leasing assets*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

The determination of whether an agreement is a lease agreement is based on the substance of the arrangement at its inception by examining whether the agreement is associated with the use of a specific asset and includes terms regarding the right to use the asset.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Leases are classified as finance leases if, under the lease agreement, the lessor transfers most of the risks and rewards associated with ownership of the asset to the lessee. All other lease agreements are classified as operating leases.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Lease payments under operating lease agreements are recognized as an expense in the income statement on a straight-line basis over the lease term.

7 . Doanh thu / *Revenue*

Doanh thu cung cấp dịch vụ / Service Revenue

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Service revenue is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where the provision of services spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the proportion of work completed as of the balance sheet date. The outcome of the service transaction is considered to be reliably measurable when the following conditions are met:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Revenue is recognized when it can be determined with reasonable certainty;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
It is probable that the economic benefits associated with the service transaction will be realized;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
The portion of work completed as of the balance sheet date can be reliably measured;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be reliably measured.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
The portion of service work completed is determined using the method of assessing the work performed.

Tiền lãi / Interest income

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Cổ tức / Dividends

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.
Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

8. Thuế / Tax

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Corporate income tax represents the total value of current tax payable and deferred tax.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from the net profit presented in the income statement because taxable income excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including carried forward losses, if any), and also excludes non-taxable or non-deductible items. Income arising from interest is recognized in the income statement on an accrual basis.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities on the financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are only recognized when it is probable that there will be sufficient taxable income in the future to offset the temporary differences.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Deferred income tax is determined based on the tax rates expected to apply in the year the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the income statement and only recognized in equity when the tax relates to items directly recognized in equity.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities should be offset when the Company has a legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income tax for the same taxable entity and are managed by the same tax authority, and the Company intends to settle the current income tax on a net basis.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of audits by the relevant tax authorities.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
Other taxes are applied in accordance with the current tax laws in Vietnam.

9 . Ước tính kế toán / Accounting estimates

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and other prevailing accounting regulations in Vietnam requires the Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets, and the disclosure of contingent liabilities and assets as at the date of the financial statements, as well as the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

10 . Công cụ tài chính / Financial instruments

Ghi nhận ban đầu / Initial recognition

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Financial Assets: At the initial recognition date, financial assets are recorded at cost plus any directly attributable transaction costs incurred in the acquisition of such financial assets. The Company's financial assets include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, financial investments, and other financial assets.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Financial Liabilities: At the initial recognition date, financial liabilities are recorded at cost minus any directly attributable transaction costs incurred in the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities include trade payables, other payables, accrued expenses, and borrowings.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu / Subsequent measurement

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Currently, there are no regulations on the subsequent measurement of financial instruments after initial recognition.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN / ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and Cash Equivalents

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ / Cash on hand	1,716,000	11,256,000
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng / Demand deposit	5,660,670,724	7,759,500,463
Các khoản tương đương tiền / Cash equivalents	1,000,000,000	-
	<u>6,662,386,724</u>	<u>7,770,756,463</u>

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Short-term investments

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị / Value	Giá trị / Value
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày / Term deposits over 90 days	35,000,000	35,000,000
Chứng chỉ tiền gửi / Certificate of deposit	-	-
Cổ phiếu / Stocks	-	-
Trái phiếu / Bonds	-	-
Chứng chỉ quỹ / Fund certificates	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn / Provision for diminution in value of trading securities	-	-
	<u>25,035,000,000</u>	<u>25,035,000,000</u>

3 . Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ / *Receivables from operating activities*

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán / <i>Receivables from securities portfolio management activities</i>	25,820,569	25,330,048
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán / <i>Receivables from securities investment management services</i>	148,195,239	142,344,808
Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán / <i>Receivables from securities investment consulting activities</i>		
Phải thu tiền bán chứng khoán / <i>Receivables from securities sales</i>		
	174,015,808	167,674,856

4 . Các khoản phải thu khác / *Other receivables*

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi chứng chỉ tiền gửi, cổ tức và trái tức / <i>Interest receivable from term deposits, deposit certificates, and dividends and bond interest receivable</i>	9,737,288	849,205
Phải thu khác / <i>Other receivables</i>	211,477	226,064
	9,948,765	1,075,269

5 . Tài sản cố định hữu hình / *Tangible fixed asset*

<i>Khoản mục / Items</i>	<i>Thiết bị quản lý / Management equipment</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn / Transportation and transmission equipment</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác / Other tangible fixed assets</i>	<i>Tổng cộng / Total</i>
Nguyên giá TSCĐ HH / Cost				
Số dư đầu kỳ báo cáo / <i>Beginning balance</i>	301,254,000			301,254,000
Mua trong kỳ / <i>Purchasing during the period</i>	-			-
Đầu tư XDCH hoàn thành / <i>Completed investment in capital construction</i>				
Tăng khác / <i>Other increase</i>				
Thanh lý, nhượng bán / <i>Disposal, sale</i>				
Số dư cuối kỳ báo cáo / <i>Ending balance</i>	301,254,000			301,254,000
Giá trị hao mòn lũy kế / Accumulated depreciation				
Số dư đầu kỳ báo cáo / <i>Beginning balance</i>	145,756,350			145,756,350
Khấu hao trong kỳ / <i>Depreciation</i>	15,533,100			15,533,100
Đầu tư XDCH hoàn thành / <i>Completed investment in capital construction</i>				
Tăng khác / <i>Other increase</i>				
Thanh lý, nhượng bán / <i>Disposal, sale</i>				
Số dư cuối kỳ báo cáo / <i>Ending balance</i>	161,289,450			161,289,450
Giá trị còn lại của TSCĐ HH / Net book value				
Số dư đầu kỳ báo cáo / <i>Beginning balance</i>	155,497,650			155,497,650
Số dư cuối kỳ báo cáo / <i>Ending balance</i>	139,964,550			139,964,550

6 . Tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục / Items</i>	<i>Quyền sử dụng đất / Land use rights</i>	<i>Phần mềm / Software</i>	<i>TSCĐ vô hình khác / Other intangible fixed asset</i>	<i>Tổng cộng / Total</i>
Nguyên giá TSCĐ HH / <i>Cost</i>				
Số dư đầu kỳ báo cáo / <i>Beginning balance</i>		3,779,000,000	64,592,000	3,843,592,000
Mua trong kỳ / <i>Purchasing during the period</i>		-	-	-
Đầu tư XDCCB hoàn thành / <i>Completed investment in capital construction</i>				
Tăng khác / <i>Other increase</i>				
Thanh lý, nhượng bán / <i>Disposal, sale</i>				
Số dư cuối kỳ báo cáo / <i>Ending balance</i>		3,779,000,000	64,592,000	3,843,592,000
Giá trị hao mòn lũy kế / <i>Accumulated depreciation</i>				
Số dư đầu kỳ báo cáo / <i>Beginning balance</i>		1,942,715,481	62,940,925	2,005,656,406
Khấu hao trong kỳ / <i>Depreciation</i>		191,536,419	1,651,075	193,187,494
Đầu tư XDCCB hoàn thành / <i>Completed investment in capital construction</i>				
Tăng khác / <i>Other increase</i>				
Thanh lý, nhượng bán / <i>Disposal, sale</i>				
Số dư cuối kỳ báo cáo / <i>Ending balance</i>		2,134,251,900	64,592,000	2,198,843,900
Giá trị còn lại của TSCĐ HH / <i>Net book value</i>				
Số dư đầu kỳ báo cáo / <i>Beginning balance</i>		1,836,284,519	1,651,075	1,837,935,594
Số dư cuối kỳ báo cáo / <i>Ending balance</i>		1,644,748,100	-	1,644,748,100

7 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước / *Statutory obligations*

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân / <i>Personal income tax</i>	136,011,839	94,794,659
Thuế thu nhập doanh nghiệp / <i>Corporate income tax</i>	9,992,457	9,992,457
Thuế GTGT / <i>VAT</i>	838,276	
	<u>146,842,572</u>	<u>104,787,116</u>

8 . Chi phí phải trả / *Accrued expenses*

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước (dịch vụ chuyên môn, dịch vụ mua ngoài,...) / <i>Accrued expenses (professional services, outsourced services, etc.)</i>	94,301,123	106,650,009
	<u>94,301,123</u>	<u>106,650,009</u>

9 . Phải trả ngắn hạn khác / *Other short-term payables*

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Lãi vay ngắn hạn / <i>Short-term interest expenses</i>	45,291,966	43,397,966
Phải trả kinh phí công đoàn / <i>Accrued union dues</i>	3,251,817	3,251,817
Phải trả bảo hiểm bắt buộc / <i>Accrued mandatory insurance premiums</i>	1,674,570	1,294,192
Phải trả, phải nộp khác / <i>Other payables and accrued expenses</i>		
	<u>50,218,353</u>	<u>47,943,975</u>

10 . Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác / *Deposits from entrusted investors*

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ / <i>Beginning balance</i>	2,101,881,417	9,322,155,876
Số tăng trong kỳ / <i>Increase in the period</i>	68,165,731,890	23,716,056,721
Số giảm trong kỳ / <i>Decrease in the period</i>	(44,881,226,633)	(30,936,331,180)
Số dư cuối kỳ / <i>Ending balance</i>	25,386,386,674	2,101,881,417
Chi tiết số dư tại thời điểm: <i>Details of the balance at the point in time:</i>		
	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước / <i>Deposits pf domestic entrusted investors</i>	25,386,386,674	2,101,881,417
	25,386,386,674	2,101,881,417

11 . Danh mục của nhà đầu tư ủy thác / *Portfolio of the entrusted investors*

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước / <i>Domestic entrusted investors</i>	10,134,450,000	29,542,241,700
- Cổ phiếu niêm yết / <i>Listed stocks</i>	10,134,450,000	29,542,241,700
- Cổ phiếu chưa niêm yết / <i>Unlisted stocks</i>	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết / <i>Unlisted bonds</i>	-	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài / <i>Foreign trust investors</i>	-	-
	10,134,450,000	29,542,241,700

12 . Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác / *Receivables of entrusted investors*

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu tiền bán chứng khoán / <i>Receivables from securities sales</i>	-	-
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn, cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi / <i>Accrued interest from term deposits, dividends, bond interest, and interest on certificates of deposit</i>	-	-
Các khoản phải thu khác / <i>Other receivables</i>	232,200	232,200
	232,200	232,200

13 . Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác / *Payables of entrusted investors*

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả tiền mua chứng khoán / <i>Payables for securities purchases</i>	-	-
Phải trả phí môi giới / <i>Payables for brokerage fees</i>	-	-
Phí lưu ký, xử lý hồ sơ phải trả / <i>Payables for depository fees and document processing fees</i>	553,782	602,423
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	8,984,031	22,072,447
Các khoản phải trả khác / <i>Other payables</i>	106,715,274	107,173,174
	116,253,087	129,848,044

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH /
ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1 . Doanh thu hoạt động nghiệp vụ / *Revenue from business operations*

	2025	2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư / <i>Revenue from portfolio management activities</i>	25,820,547	24,957,319
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư / <i>Revenue from investment advisory services</i>	-	-
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư / <i>Revenue from fund management activities</i>	421,588,592	160,974,713
	447,409,139	185,932,032

2 . Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán / *Cost of sevice rendered*

Chi phí nhân viên / *Labor costs*
Chi phí khác / *Other expenses*

2025	2024
VND	VND
111,354,232	564,653,834
117,485,112	60,036,526
228,839,344	624,690,360

3 . Doanh thu hoạt động tài chính / *Finance income*

Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi / *Interest income from bank deposits and certificate of deposit*
Cổ tức / *Dividends*
Lãi bán chứng khoán / *Gain from trading securities*

2025	2024
VND	VND
14,543,060	29,270,415
-	-
-	166,077,000
14,543,060	195,347,415

4 . Chi phí tài chính / *Finance expense*

Chi phí mua bán chứng khoán / *Securities trading expenses*
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư / *Provision (reversed)/made for diminution in value of short-term investments*
Chi phí đi vay / *Borrowing costs*

2025	2024
VND	VND
-	2,202,937
-	-
-	-
-	2,202,937

Kế toán trưởng / *Chief Accountant*



Lê Thị Mẫu

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Hanoi, 18 April 2025

Tổng Giám đốc / *General Director*



Nguyễn Trung Hiếu

